

NHÌN LẠI CHỮ QUỐC NGỮ TRONG GIAI ĐOẠN KHỞI TẠO VÀ TẠI THỜI ĐIỂM 1651

VŨ ĐỨC NGHIÊU¹

Abstract: This article presents the following main contents: The formation and evolution of Quốc ngữ writing from early 17th century to 1651 when A. de Rhodes' *Dictionarivm Annamiticvm, Lusitanvm et Latinvm* was published; The number of letters of Quốc ngữ writing system presented in Rhodes' *Dictionarivm Annamiticvm, Lusitanvm et Latinvm*; Quốc ngữ writing system in Rhodes' dictionary (1651) reflects phonetic of both Đàng Trong dialect and Đàng Ngoài dialect of Vietnamese in the middle of 17th century. Besides outstanding advantages of phonemic writing system, Quốc ngữ writing also showed its few defects; Quốc ngữ writing system in Rhodes' dictionary (1651) reflects changes of Vietnamese phonetic system which was taking place in the middle 17th century.

Key words: *Quốc ngữ writing, phonemic writing system, letter, Đàng Trong dialect, Đàng Ngoài dialect.*

Chữ Quốc ngữ đã, đang và chắc sẽ còn thu hút sự quan tâm của nhiều người về nhiều vấn đề và bình diện khác nhau của nó. Từ trước đến nay, nhiều kết quả khảo luận của các nhà nghiên cứu về nguồn gốc, quá trình khởi tạo và định hình chữ Quốc ngữ, người tạo tác chữ Quốc ngữ,... đã được công bố trên các sách, báo, tạp chí khác nhau². Trong bài viết này, một số điểm về diện mạo của chữ Quốc ngữ³ trong giai đoạn khởi tạo (đầu thế kỉ XVII) và tại thời điểm định hình của nó (thể hiện trong cuốn *Dictionarivm Annamiticvm Lusitanvm et Latinvm (Từ điển Annam - Lusitan - Latinh) - 1651* [15], thường gọi tắt là *Từ điển Việt - Bồ - La*; viết tắt là *Từ điển VBL*) sẽ được trình bày.

1. Quá trình khởi tạo và định hình chữ Quốc ngữ

1.1. Chữ Quốc ngữ được khởi tạo từ đầu thế kỉ XVII, gắn liền với công cuộc truyền đạo Thiên Chúa ở Việt Nam⁴

Ngày 18/1/1615, ba vị thừa sai Dòng Tên (là F. Buzomi, A. Dias, D. Carvalho), tới Cửa Hàn rồi vào Hội An, Đàng Trong [1]. Công cuộc truyền giáo ở Đàng Ngoài chỉ thực sự bắt đầu từ 1627.

Ở xứ lạ Việt Nam, cũng như nhiều nước khác tại châu Á, khi tới truyền giáo, các Thừa sai đã học và dùng tiếng bản xứ để phục vụ cho công việc của mình. Khởi đầu từ việc dùng mẫu tự Latin (chữ viết bản ngữ của các vị Thừa sai), để ghi chép những từ ngữ tiếng Việt lẻ tẻ (chủ yếu là địa danh, tên người, chức vị, có liên quan trong công việc; ghi theo cảm quan và cách thức của từng người), các vị

¹ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

² Xin xem vài ví dụ, như: Đỗ Quang Chính [1], Nguyễn Khắc Xuyên [12], [13], Phạm Thị Kiều Ly [4], Thanh Lăng [3], Võ Long Tê [11], Nguyễn Ngọc Quận [6], Vu Duc Nghieu [17], ...

³ Tên gọi *chữ Quốc ngữ* được dùng ở đây để chỉ cả những mầm mống đầu tiên của hệ chữ viết này, khi chưa thành *chữ Quốc ngữ* như ngày nay. Cách dùng như thế là để tiện cho việc trình bày.

⁴ Về việc truyền đạo, *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục - Chính Biên*, quyển 33, tr. 720 ghi: “Theo sách đã lục thì tháng 3 năm Nguyên Hòa thứ nhất (1533) đời Lê Trang Tông, người Tây Dương tên là Y-nê-xu lén lút đến xã Ninh Cường, xã Quỳnh Anh huyện Nam Chân và xã Trà Lũ huyện Giao Thủy, ngấm ngấm truyền giáo về tả đạo Gia tô” [7]. Không có những thông tin được ghi chép rõ ràng về việc truyền giáo trong thời gian này.

Thừa sai đó đã tạo thêm một số kí tự⁵, chỉnh sửa và chuẩn định dần các cách thức ghi âm Việt ngữ, phân tích và miêu tả Việt ngữ theo ngữ pháp Latinh để học tiếng Việt,... Chữ Quốc ngữ được khởi tạo, dần dần hình thành từ những công việc như vậy; và cội nguồn của nó chính là hệ chữ viết theo mẫu tự Latin.

Ngày nay, ta có thể tìm thấy những chứng tích sớm nhất và xác thực về nguồn gốc của *chữ Quốc ngữ* trong những bản tường trình, thư từ, sách vở của các vị Thừa sai, viết bằng tiếng Bồ Đào Nha hoặc Latin, hoặc Italia trong quá trình truyền giáo tại Việt Nam, gửi cho bề trên của họ ở châu Âu hoặc Macao, hiện vẫn đang lưu trữ tại một số văn khố, thư viện ở Rome, Madrid, Lisbonne, Paris, Vaucluse, Lyon, Avignon,... Ví dụ:

Trong một bản tường trình viết năm 1617 (văn bản sớm nhất, viết tay, mà Phạm Thị Kiều Ly [4] phát hiện được), có từ *chúa* được viết với tự dạng như Hình 1, và mấy địa danh: *Tonquin, Faifo, Cochinchin, Pullo Cambim*.



Hình 1



Hình 2



Hình 3

Trong văn bản *Relatione della nuova missione delli PP* của C. Borri, tôi thấy chữ in của từ này như Hình 2 ([14, tr. 225]); còn trong cuốn *Tvnchinensis historiae* (Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài) của Rhodes [16] bản in bằng tiếng Latin thì từ *chúa* được ghi như Hình 3.

1.2. Các tài liệu thành văn có ghi dấu tích tạo tác chữ Quốc ngữ lúc ban đầu cho thấy: trước khi trở thành hệ thống chữ viết đủ khả năng làm công cụ để A. de Rhodes ghi chép tiếng Việt, “trình làng” trong cuốn *Từ điển VBL* và cuốn sách *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội mà beo đạo thánh Đức Chúa Bời* (*Cathechismvs pro ijs, qui volunt suscipere Baptismvm, in Octo dies diuisus*), chữ Quốc ngữ đã trải qua hai giai đoạn ngắn, trong khoảng 30 năm.

a. Giai đoạn thứ nhất, từ khoảng 1615-1620 đến khoảng 1630

Trong giai đoạn này, chữ Quốc ngữ có ba điểm đáng chú ý:

Thứ nhất, về kí tự được sử dụng. Khi thấy cần ghi từ ngữ nào, các Thừa sai thường xét xem nó là (hoặc gồm) những âm tương tự như âm gì trong bản ngữ của mình hoặc trong ngôn ngữ mà mình thông thạo, rồi dùng *chữ*⁶ tương ứng trong ngôn ngữ ấy để ghi lại. Ví dụ, vào năm 1620-21, Borri (1631), ghi theo chính tả tiếng Italia: *Tunchim*, (tr.6: Đông Kinh), *Cacciam* (tr.8: kẻ/ca chàm), *Quignin* (tr.8: Qui Nhơn), *Quamguya* (tr.8: Quảng Ngãi), *scin* (tr.52: xin). Âm nh hiện nay, thì Borri (1620-21) và Rhodes (1636) đều ghi là *gn*:

Con ghoô	<i>Con gnoo - con nhỏ</i> (Borri, 1620-21, tr.107)
gna buyen	<i>gna huyen - nhà huyện</i> (Rhodes, 1631, q.1, tr.26).

Thứ hai, những từ ngữ gồm hai hay nhiều tiếng đều thường xuyên được viết liền thành một khối, theo cách ghi từ ngữ trong các tiếng ở châu Âu. Các tài liệu được miêu tả trong cuốn sách *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659* của Đỗ Quang Chính [1] như văn bản của J. Roiz (1621), G. Luis (1621, 1626), C. Borri [14], A. de Rhodes [16], A.de Fontes (1626), F. Buzomi (1626) đều cho thấy điều này. Ví dụ:

- Roiz (1621) viết: *Sinoa* (Xứ Hóa), *Unsaí* (ông Sãi), *Cacham* (Kẻ chàm/Thanh Chiêm), *Ungue* (ông nghè), *Ontrũ* (Ông trùm), *Nuocman* (Nước Mặn), *Bafu* (Bà phủ), *Banco* (Bàn Cỗ), *Oundelim* (ông Đê Linh).

⁵ Tên gọi *kí tự* dùng ở đây được hiểu là một kí hiệu hình nét để ghi một âm, một thanh nào đó. Và như vậy, mỗi kí tự có thể là một *con chữ*/ *chữ cái*, một *dấu thanh*.

⁶ Tên gọi *chữ* dùng ở đây có thể chỉ một *con chữ* hoặc *tổ hợp hơn một con chữ* để ghi một âm.

- Borri C., vào năm 1620-21 [14] viết:

Tanchim, Kemoij, Nuocman.	Đông Kinh (trang 6), Kẻ Mọi (tr. 31), Nước Mặn (tr. 175)
Sinuua, la seconda Cacciam, & in questa reside, e governa il Principe figlio del Re, la terza si chiama Quamguya. La quarta Quigoia, che da Portoghesi vien detta.	<i>Sinuua</i> : Thuận hóa, <i>Cacciam</i> : Cacham (Kẻ Chàm), <i>Quamguya</i> : Quảngnghĩa, <i>Quignin</i> : Qui nhơn (tr. 8)
Dadèn, Lùt, Dadèn, Lùt, Sein mocaij.	Đã đến, lụt, đã đến, lúc (tr. 11), xin một cái (tr. 53)

Thứ ba, thanh điệu của các tiếng, lúc được ghi, lúc không. Nói cách khác, các dấu thanh lúc này chưa có đủ. Cùng một từ ngữ, nhưng có người ghi dấu thanh, có người không; cùng một người viết, vẫn có tiếng ghi dấu thanh, có tiếng không. Ví dụ, xem các từ ngữ do Borri viết *Dadèn, Lùt, Dadèn, Lùt, Sein mocaij* vừa nêu bên trên và:

Roiz (1621) viết: *Sinoa* (xứ Hóa), *Unsaì* (ông sãi), *ungue* (ông nghề).

Luis (1621): *Ungue* (ông nghề), *bancô* (bàn cô).

Luis (1626): *Dinh Cham, Cacham, Nuocman, Quanghia, Quinhin, Bôdê* (Bồ đề), *Ondelimbay* (ông đề lĩnh Bầy), *Ondedoc* (ông đề độc).

Fontes (1626): *Bude* (Bồ Đề), *Ondedóc* (ông đề độc), *Sinoá* (xứ Hóa).

Như vậy, có thể coi là chữ Quốc ngữ ở giai đoạn thứ nhất này là chữ Quốc ngữ sơ khai. Lúc đó, nó còn có những tình trạng như:

- Cùng một người viết mà từ ngữ này viết rời từng tiếng, từ ngữ kia lại viết liền các tiếng thành một khối. Ví dụ, trong văn bản của Borri viết năm 1620-1621 (xem [14]):⁷

Sein mocaij Onfaij di Lay Nuocman.	xin một cái (tr. 53), ông sãi đi lại (tr. 196), nước mặn (tr. 175)
muon bau tiom laom Hoalaem chiam,	muốn vào trong lòng Hoalang chẳng (tr. 108)
Con gheo muon bau tiom laom Hoalaem chiam, cioe figlio pittole volare e notande.	con nhỏ muốn vào trong lòng Hoalang ⁸ chẳng (tr. 107)

- Cùng một từ ngữ, nhưng có người viết liền, có người viết rời hoặc người ghi bằng chữ này, người ghi bằng chữ khác. Ví dụ (xem: [1]):

Kẻ Chàm: *Cacham* (Roiz, 1621), *Cacciam* (Borri, 1621), *Kẻ chàm* (Amaral, 1632).

Nước Mặn: *Nuocman* (Roiz, 1621), *Nuocman* (Borri, 1621), *Nuocman* (Luis, 1626), *Núocmam* (Fontes, 1626).

Bến Đá: *Bendâ* (G. Luis, 1626), *Béndá* (Fontes, 1626).

Qui Nhơn: *Quignin* (Borri, 1621), *Quinhin* (Fontes, 1626).

- Cùng một từ ngữ, do một người viết, nhưng lúc thì viết với chữ này, lúc thì viết với chữ kia, lúc thì viết liền, lúc lại viết rời:

⁷ Văn bản của Bori viết tay vào khoảng năm 1620-1621, nhưng được in vào năm 1631. Ở đây có thể nghĩ: văn bản viết tay “vẽ” được các dấu thanh, còn in dấu thanh thì khó khăn, phức tạp, nên người ta không in, hoặc in không đủ; nhưng xem các bản chép tay khác thì tôi thấy tình trạng viết không dấu thanh cũng tương tự như vậy. Vả lại, bản in chắc phải được kiểm tra, đính chính, nên việc dùng tư liệu trong bản in vẫn có thể chấp nhận được, tuy có thể không phải là tuyệt đối chính xác.

⁸ *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục - Chính Biên* của Quốc sử quán triều Nguyễn, quyển 33, tr. 720 chú giải: Theo *Truyện ngoại quốc* trong Minh sử thì Hoa Lang tức là Hòa lan, cũng ở Tây Dương, tập tục đọc sai là Hoa lang. Lĩnh mục Đồ Quang Chính trong *LSQN* [1, tr.38-39] giải thích: Đạo Công giáo được hiểu lầm là đạo Hoa Lang, nghĩa là đạo của người Bồ Đào Nha. Hồi đó, những thương nhân người Bồ hay bán thứ vải in hoa giống như hoa lang nên người ta gọi các thương nhân đó là người Hoa Lang.

Dinh Chàm: *Dĩgcham* (Fontes, 1626), *Dinh Chàm* (Fontes, 1626; Luis, 1621);

- Cùng một kiểu từ ngữ mà giữa người này với người khác, lúc này với lúc khác, được viết không giống nhau:

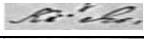
Ông nghề Chiêu: *Unghe chieu* (Luis, 1626; Fontes, 1626)

Ông Đề lĩnh Bầy: *ondelimbay* (Luis, 1626; Fontes, 1626).

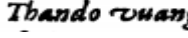
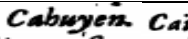
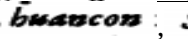
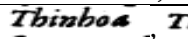
b. Giai đoạn thứ hai, từ khoảng 1630 đến 1651

Trong giai đoạn này, định dạng của chữ Quốc ngữ được cải thiện dần và định hình thành hệ thống, dù chưa thực sự hoàn chỉnh. Điều này thể hiện ở bốn điểm sau:

Thứ nhất, các tiếng được viết tách rời nhau, dấu thanh có đủ để ghi các thanh điệu, các câu hoàn chỉnh cũng được ghi chép. Ví dụ, Amaral (1632) viết: *đàng tlão* (*Đàng Trong*), *đàng ngoay* (*đàng ngoài*), *đàng tlên* (*đàng trên*), *oũ nghê* (*ông nghề*), *nhà thượng đày* (*nhà thượng đài*), *nhà ti* (*nhà ti*), *nhà hiên* (*nhà hiên*), *oũ Khôũ* (*ông Khổng*). Còn Fontes (1631) và Amaral 1634 thì viết như sau [4]:

	Kê chợ (Fontes: 1631), ông thượng Duyên (Fontes: 1631)
	nhà thượng đài (Amaral: 1632)
	Đàng Ngoài, Kê Chợ (Amaral: 1634)

Thứ hai, việc viết tách rời từng tiếng, thật ra, vốn cũng đã có từ trước, tuy còn ít, bên cạnh cách viết liền đang rất phổ biến. Đến giai đoạn này, việc viết rời từng tiếng là phổ biến, nhưng hiện tượng viết liền vẫn còn. Theo Đỗ Quang Chính [1], trong các văn bản năm 1631, 1644, 1647 của Rhodes còn viết: *Thinhuã* (Thanh Hóa), *Sinoa* (xứ Hóa), *Bochinnũ* (Bồ Chính), *Gueanũ* (Nghệ An), *Oúnghebo*, *Oũnghebo* (ông nghề Bộ), *baubeo* (bầu Bèo), *Quanghia* (Quảng Nghĩa), *bochin* (Bồ chính). Văn bản năm 1636 của Rhodes [16] viết:

	Thanhđô vương (q.1, tr.9, q.1, tr.24)
	caihuyện (q.1, tr.26); caiphủ (q.1, tr. 26)
	huongcổng (q.1, tr.28); sảicà (q.1, tr.53)
	Thinhhoa (q.2, tr.19, 89,112) ; Thinh hoa (q.2, tr.32)

Thứ ba, trong các văn bản giai đoạn 1630 - 1651, câu tiếng Việt đã được ghi chép nhiều. Ví dụ (dẫn theo [1]):

giữ nghĩa cũ đ Chúa Jesu cho den het hoy cho den blon doy. (giữ nghĩa cùng đức Chúa Jesu cho đến hết hơi cho đến trọn đời - Rhodes, 1644).

Tau rửa mậ nhân danh cha, uà con uà Spirito Santo (Tao rửa mảy nhân danh cha và con và Spirito Santo - không rõ tác giả, 1645).

Đức Chúa Blòy sinh ra chín đấng thiên thần là cưỡn cưỡc Đức Chúa Blòy (Đức chúa Blời sinh ra chín đấng thiên thần là quân quốc Đức Chúa Blời - không rõ tác giả, 1648).

Nhìn danh Cha uà con uà Su-phi-ri-to sang-to í nài An-nam các bốn đạo thì tin rằng ra ba danh bí bằng muốn í làm một thì phảy náy nhìn nhít danh Cha etc.- tởy là giu aỏ cẩ trâm cũ nghi bại - tởy là An re Sen cũ nghi bại,... (Nhân danh Cha và con và Su-phi-ri-to Sang-to. Ý này An nam các bốn đạo thì tin rằng ra ba danh. Ví bằng muốn ý làm một thì phải nói nhân danh Cha,... Tôi là Giu an cai (?) Trâm cũng nghĩ vậy, Tôi là An rê Sen cũng nghĩ vậy...). (Không rõ tác giả, 1648).

Thứ tư, tuy các dấu thanh được dùng nhiều hơn và đi dần đến chỗ có đủ; nhưng có người dùng nhiều, có người dùng ít; mức độ chuẩn mực (so với ngày nay) cũng không đồng đều. Văn bản của Amaral (1632,

1637) và hai văn bản không rõ tác giả (1645, 1648) dùng đủ 5 dấu để phân biệt 6 thanh (không kể trường hợp “lỗi chính tả”). Ví dụ: *thanh đô vương, yêu nhẫu, thải phù thui* (thủy), *đàng ngoầy* (ngoài), *Kể* (kẻ) *chợ*, *oũ* (ông) *bà phủ, oũ phu mã* (ông phò mã) *Kiêm, Kể vĩnh cang, chúa triết, đức bà sang phú, huyện ịnh lạy* (huyện Vĩnh lại), *nhà thượng đầy* (đài).

Tiếng Đàng Trong không phân biệt đủ sáu thanh nên Thừa sai nào ghi theo tiếng Đàng Trong, thì tất nhiên, không ghi phân biệt sáu thanh, vị nào ghi theo tiếng Đàng Ngoài thì ghi phân biệt 6 thanh. Trong cuốn sách *Tvnnchinensis historiae* (*Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*) [16], tại chương XXVIII, trang 84 - 86, Rhodes miêu tả cho thấy tiếng Annam có sáu thanh điệu⁹:

Thanh huyền (ông miêu tả là thanh trầm, ghi bằng dấu huyền, minh họa bằng âm tiết/từ *dò*. Bản in bằng tiếng Latin ghi: *Dò* - trang 84).

Thanh nặng (miêu tả là thanh hầu như trầm, ghi bằng dấu nặng, minh họa bằng âm tiết/từ *rẽ*. Bản in bằng tiếng Latin ghi: *re* - trang 84).

Thanh ngã (miêu tả là thanh uốn, trầm, ghi bằng dấu ngã, minh họa bằng âm tiết/từ *mĩ*. Bản in bằng tiếng Latin ghi: *mĩ* - trang 84).

Thanh không dấu (miêu tả là thanh bằng, đọc không cần cung giọng, minh họa bằng âm tiết/từ *pha*. Bản in bằng tiếng Latin ghi: *Pha* - trang 85).

Thanh hỏi (được miêu tả là thanh uốn điệu, minh họa bằng âm tiết/từ *số*. Bản in bằng tiếng Latin ghi: *Sô* - trang 85).

Thanh sắc (được miêu tả là đọc với giọng bản gắt như thể người nào nói khi giận dữ, minh họa bằng từ được dịch sang tiếng Latin là *lá* nhưng không đưa từ *lá* tiếng Việt viết bằng chữ Quốc ngữ để minh họa).

⁹ Đoạn miêu tả này, trong bản dịch tiếng Việt của Hồng Nhuệ (dịch từ bản tiếng Pháp của H. Albi - 1651) trình bày tại chương 30 [10, tr.69 - 71]. Sở dĩ chương XXVIII trong bản in bằng tiếng Latin lại là chương XXX trong bản in tiếng Pháp (1651) là vì nguyên bản viết tay quyển I của Rhodes bằng tiếng Latin chỉ có 29 chương, quyển II có 52 chương, nhưng trước khi được dịch sang tiếng Pháp thì có lẽ chính Rhodes đã viết bổ sung một vài chương. Bản dịch sang tiếng Italia được in năm 1650. Bản gốc viết bằng tiếng Latin lại được in sau cùng, vào năm 1652. Trong bản in bằng tiếng Latin, các từ tiếng Việt mà Rhodes đưa ra minh họa, lần lượt được in là: *Dò, re, mĩ* (tr.84), *Pha, Sô* (tr.85), không đưa từ *lá* tiếng Việt viết bằng chữ Quốc ngữ. Câu cuối cùng của đoạn trích này, ông nói sáu thanh tiếng Việt có thể ứng với sáu nốt nhạc, được in bằng chữ Quốc ngữ là *dò, rê, mĩ, pha, sô, lá*. Nguyên văn đoạn dịch sang tiếng Việt của Hồng Nhuệ từ bản dịch tiếng Pháp của Albi là: “Thanh thứ nhất là thanh trầm, hạ giọng để đọc, như ta hát giọng trầm trong ca nhạc và chúng tôi ghi dấu huyền của người Hy Lạp, thí dụ *dò* có nghĩa là cái bể. Thanh thứ hai là thanh hầu như trầm hoặc gần như trầm, phải có chút cố gắng để đọc, như phát ra từ lồng ngực và chúng tôi ghi bằng một cái chấm dưới nguyên âm theo cách người Hy Lạp đặt chữ iota, thí dụ *rẻ* [bản tiếng Pháp in *re* - VĐ Nghiệu], có nghĩa là rẽ cây. Thanh thứ ba là thanh uốn trầm, uốn giọng mà đọc và có một chút cố gắng ở ngực, và chúng tôi ghi bằng dấu uốn của người Hy Lạp, thí dụ *mĩ* [bản tiếng Pháp in *mj* - VĐN] là tên một gia đình quý tộc trong xứ. Thanh thứ tư là thanh bằng đọc mà không cần cung giọng thí dụ *fa* hay đúng hơn *pha* có nghĩa là trộn, vì trong tiếng này không có chữ F [bản tiếng Pháp in *f* - VĐN] bật hơi. Thanh thứ năm là thanh uốn nhưng điệu hơn, đọc như thể chúng ta đặt câu hỏi và chúng tôi cũng ghi bằng dấu hỏi của người Latin, thí dụ *số* [bản tiếng Pháp in *so* - VĐN] có nghĩa là danh mục, quyển ghi chép. Thanh thứ sáu là thanh sắc, đọc với giọng bản gắt như thể người nào nói khi giận dữ, và chúng tôi ghi bằng dấu sắc của người Hy Lạp, thí dụ *lá* có nghĩa là lá cây. Như vậy sáu thanh (như tôi đã nói) có thể đáp ứng với sáu nốt nhạc của ta *dò, rê, mĩ, pha, sô, lá*” [bản tiếng Pháp in: *dò, re, mj, pha, so, lá* - VĐN]. Việc miêu tả sáu thanh điệu và dấu thanh như trên đây (văn bản viết năm 1636), cũng được Rhodes trình bày trong *Báo cáo vấn tắt về tiếng Đông Kinh hay An Nam* (*Lingvae Annamiticae sev Tvnnchinensis Brevis Declaratio*) in trong *Dictionarivm Annamiticvm, Lusitanvm et Latinvm* [15].

Câu cuối cùng của đoạn trích này trong bản in bằng tiếng Latin, Rhodes nói sáu thanh tiếng Việt có thể ứng với sáu nốt nhạc, ghi bằng chữ Quốc ngữ là: *Dò, rê, mi, pha, xô, là* (trang 85)¹⁰. Việc in các tiếng với dấu thanh điệu như thế, là không chính xác. Điều này có thể vì lí do kĩ thuật in ấn hồi đó, nhất là phải in những kí hiệu ghi thanh điệu (dấu thanh) có hình nét không quen thuộc đối với người châu Âu, vị trí đặt dấu thanh cũng không dễ (trên đầu hoặc bên dưới con chữ nguyên âm. Ví dụ, trang 85, chương XXVIII bản in tiếng Latin, các từ: *ba, bà, bả, bá* được in với hình thức là: *Ba, Bà, Ba?, Bá*).

Tuy nhiên, ngay trong văn bản *Tvynchinensis historiae*, thì cũng vẫn có trường hợp Rhodes ghi thanh điệu, có trường hợp ông không ghi; mà khi ghi, có lúc còn thiếu chính xác. Trong văn bản 1636 nói trên, ông viết *kẻ chợ* là *Chè cè* như Hình 4 (q.1, tr.2); còn câu trong văn bản viết năm 1644 sau đây, có từ thì ghi dấu thanh, có từ không ghi: *giữ nghĩa cũ đ Chúa Jesu cho den het hoy cho den blon doy. (giữ nghĩa cùng đức Chúa Jesu cho đến hết hơi cho đến trọn đời*. Lưu ý: Dấu lượn sóng trên chữ *cũ* không phải dấu *ngã*, mà là dấu để ghi vần *ung*). Cùng một tên gọi “ông nghề Bộ” nhưng trong văn bản viết năm 1644, Rhodes ghi: “Oúnghebo, Oúnghebo”, nhưng trong văn bản viết năm 1647 thì ông ghi: “oũ nghe bo” (xem [1]).

Hình 4. *Chè cè*

Khi cuốn *Từ điển VBL* và cuốn sách *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội mà beo đạo thánh Đức Chúa Blời* của A. de Rhodes được ấn hành vào năm 1651, chữ Quốc ngữ đã định hình với tư cách là một hệ thống và đủ khả năng để ghi âm toàn bộ tiếng Việt. Có thể gọi nó là chữ Quốc ngữ 1651.

2. Chữ Quốc ngữ tại thời điểm 1651 (trong *Từ điển Việt - Bồ - La*)

Từ điển VBL là cuốn từ điển đối dịch, trong đó, tiếng Việt là ngôn ngữ thành phần thứ nhất, được in bằng chữ Quốc ngữ. Trên bìa *Từ điển* chỉ in tên của nó bằng tiếng Latin, không có dòng nào in bằng tiếng Bồ Đào Nha hoặc tiếng Việt. Hiện nay, *Từ điển VBL* được lưu trữ tại một số thư viện, văn khố ở Lisbonne, Paris, Rome,... Tại Việt Nam, năm 1991, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội ấn hành một bản sao in từ điển này. Năm 2021, Nhà xuất bản Tôn Giáo chỉnh lí bản sao in đó và ấn hành (tái bản) với tên gọi *Từ điển Việt - Bồ - La và các cứ liệu liên quan*.

Chỉ có tên tác giả A. de Rhodes được ghi trên bìa *Từ điển VBL*, nhưng trong lời nói cùng bạn đọc ở phần đầu của từ điển, Rhodes nói ông đã sử dụng hai bản từ vựng đối chiếu: *Annam - Bồ Đào Nha* của G. de Amaral và *Bồ Đào Nha - Annam* của A. Barbosa khi biên soạn từ điển này¹¹.

2.1. Chữ Quốc ngữ trong *Từ điển VBL*

2.1.1. Số lượng con chữ và dấu phụ

a. Bảng từ của *Từ điển VBL* được tổ chức thành 22 vần, đại diện bằng 22 con chữ/ chữ cái: A B C D Đ E G H I K L M N O P Q R S T U X. (Vần U của *Từ điển*, từ cột 861 đến cột 876, viết chữ đại diện trên đầu là V, nhưng ở các mục từ cụ thể thì tùy từng mục mà viết chữ u hoặc v, (phần lớn là u.

¹⁰ Hồng Nhuệ, tác giả bản dịch tiếng Việt, tại cước chú số 50, quyển 1 giải thích rằng: đó là sáu nốt nhạc: *đô, rê, mi, pha, xô, la* và bình luận “thí dụ hơi ép gượng và sai lạc ở *rê*, vì chính là *rê*”.

¹¹ A. de Rhodes viết: “... tôi cũng sử dụng những công trình của nhiều Cha khác cùng một Hội Dòng, nhất là của Cha Gaspar de Amaral và Cha Antonio Barbosa, cả hai ông đều đã biên soạn mỗi ông một cuốn từ điển, ông trước bắt đầu bằng tiếng Annam, ông sau bằng tiếng Bồ Đào Nha nhưng cả hai ông đều đã mất sớm. Sử dụng công khó của hai ông, tôi còn thêm tiếng Latinh theo lệnh các Hồng y rất đáng tôn, vì ngoài những tiện lợi khác, nó còn giúp ích cho chính người bản xứ học tiếng Latinh” ([8b, tr.3] Bản dịch tiếng Việt).

Tôi lấy chữ U làm đại diện cho vần này). Không ít người đã lấy số con chữ đại diện các vần của từ điển mà nói rằng chữ Quốc ngữ 1651 có 22 chữ cái. Con số đó không đầy đủ.

Nếu coi mỗi chữ cái không có hoặc có dấu phụ, biểu thị một âm (ví dụ A, Ê, B, M) hoặc một bộ phận của vần (ví dụ Û trong vần *oũ* [ông], Ỗ trong vần *ao* [ong]) là một con chữ để kiểm đếm, thì chữ Quốc ngữ trong *Từ điển VBL* có 36 con chữ: A (Ă Â) B Đ C D Đ (E Ê Ë) G H (I J Y) K L M N O (ô Ô Ồ) P Q R S T V (U Ư Û Ỡ) X.

Sau trang ghi cột 249, 250 kết thúc vần E, trước trang ghi cột số 253, 254, *Từ điển* có một trang không ghi số thứ tự cột. Cuối trang đó, Rhode nói việc không dùng chữ F, vì, thay vào đó là dùng chữ Ph. Ở chương I của “Báo cáo văn tắt về tiếng Annam hay Đông kinh” trong *Từ điển*, Rhodes cũng đã nói rõ về điều này. Vậy nên chữ F không có trong chữ Quốc ngữ 1651.

Trong quá trình điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp với thực tế biến chuyển của ngữ âm và chính tả Việt ngữ, so với bảng chữ cái tiếng Việt hiện nay, có 7 con chữ (Đ Ê J Ỗ Ồ Ỡ Ỡ) của chữ Quốc ngữ 1651 đã bị loại bỏ hoặc thay thế. (Chữ Đ được thay thế bằng chữ v/V hoặc b/B, vì âm do Đ biểu thị đã biến đổi thành /v/ hoặc /b/. Chữ j được thay thế bằng tổ hợp hai chữ gi/GI. Chữ ù / Ỡ được thay thế bằng u / U. Các chữ ẽ / Ê, ỗ / Ỗ, ỗ / Ỡ, ỗ / Ỡ, ỗ / Ỡ cũng được loại bỏ hoặc thay thế bằng cách ghi khác).

Hiện nay, bảng chữ cái tiếng Việt gồm 29 con chữ.

b. Theo giải thích của Rhodes trong *Báo cáo văn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh* in ở đầu *Từ điển*, các chữ cái được lựa chọn để đưa vào hệ thống chữ Quốc ngữ là các chữ cái Bồ Đào Nha, Latin hoặc Italia.

Bên cạnh việc dùng các con chữ có sẵn trong bảng chữ cái chữ Latin, Bồ Đào Nha, Italia, chữ Quốc ngữ 1651 có bốn chữ được chế tác thêm: Ỡ Ư Đ Đ (Chữ Đ ghi phụ âm nghe nửa như [v], nửa như [b], nay đã biến chuyển thành [v] hoặc [b]; ví dụ: *vua*, *vợ*, *vó*, *vò*, *bâu*, *bám*, ...).

Trong năm dấu thanh cùng với một dấu “không” (dùng *không* kí hiệu) để ghi và phân biệt 6 thanh điệu, Rhodes nói rõ là đã “dùng ba dấu của tiếng Hy Lạp là dấu *sắc*, dấu *huyền* và dấu *ngã*; mà bởi vì chúng không đủ nên chúng tôi thêm dấu *chấm* dưới (nặng) và dấu *hỏi* của chúng ta; vì mọi giọng của tiếng này quy về sáu loại, đến nỗi toàn vẹn tất cả các tiếng của phương ngữ này đều thuộc về một loại trong sáu loại đó, hoàn toàn không trừ một tiếng nào” (1991: 10, phân dịch tiếng Việt)¹². Dấu *nặng* chính là dấu *iota* đặt dưới nguyên âm của Hy Lạp được cải biến đi, còn dấu *hỏi* thì mượn dấu ? Latin nhưng bỏ dấu chấm đi [13, tr.34-35].

Chữ Quốc ngữ 1651 trong *Từ điển VBL* dùng 4 dấu phụ (tôi ghi trên nguyên âm o để minh họa), gồm: dấu mũ xuôi (sấp; ví dụ: ô), dấu mũ ngược (ngửa; ví dụ: ỗ) và dấu hình sóng (tựa như dấu ngã; ví dụ: ỗ) và dấu hai chấm ngang trên đầu chữ ù).

c. Ba con chữ có dấu mũ ngược (ngửa): ă, ỗ, ẽ, biểu thị những cái mà Rhodes thuyết giải là những âm “chỉ đọc lướt qua rất ngắn, đến nỗi vần và dấu đích xác thuộc về nguyên âm theo sau” ([8, tr.11], phân dịch tiếng Việt) như: *tăoc* [tóc], *đăoc* [đọc], *nhăoc* [nhọc], *dăa* [da], *đềào* [vào], *tôan* [toan], *đoàn* [đoàn], *lôan* [loạn], *tôai* [toại], *tôa* [tòa]. Điều này cần được thảo luận, vì cái mà ă, hoặc ỗ, hoặc ẽ biểu thị, có cương vị không như nhau.

- Chữ ẽ viết kèm sau chữ Đ như: *bỏ đềào* (cột 49), *đềào - cắt đềào - nuốt đềào* (c.67), *cà đềào* (c.77), *dét thuiền kéo nước đềào* (c.170). Nó cũng được viết kèm sau chữ d ở rất nhiều từ và mục từ trong vần D như: *dăa - dăa lộn - lộn dăa, dể - cá m dể, bể dể, dể - thịt dể, dể - cái dể*.

¹² Trong *Tynchinensis historiae* [16] tôi đã đề cập bên trên, ông nói rằng, bốn dấu thanh: *huyền, nặng, ngã, sắc* là bốn dấu mượn từ hoặc làm theo cách của chữ Hy Lạp. Xem cước chú số 5.

Trong vần D của *Từ điển VBL*, có hàng loạt cách viết song song *dễ - d*. Ví dụ: *da - dẽa, dạ - dẽa, dách - dẽách, dái - dẽái, dài - dẽái, dấy - dẽấy, dạy - dẽay, dàm - dẽàm, dám - dẽám, dạm - dẽạm, dậm - dẽậm, dàn - dẽàn, dán - dẽán, dạn - dẽạn, dành - dẽành, dao - dẽao, dẫu - dẽẫu, dẽmng - dẽmng, dẽuời - dẽuời*.

Những cách ghi như thế, nhất là các cặp đôi (có và không có *ẽ*), chứng tỏ: con chữ *ẽ* không biểu thị một âm vị riêng biệt. Các nghiên cứu về ngữ âm học lịch sử cho biết, *ẽ* chỉ là chữ để đánh dấu, biểu thị bổ sung nét cấu âm ‘ngạc hóa’ của phụ âm môi, *xát, hữu thanh* ghi bằng chữ *Đ (Đẽ)* và phụ âm đầu *đầu lưỡi - răng, sát, hữu thanh* được ghi bằng chữ *d (dẽ)* hồi giữa thế kỉ XVII. Phương ngữ Trung, miền Trị Thiên - Huế hiện nay còn cho thấy lưu tích của hai âm này [2, tr.139]. Sau thế kỉ XVII, chữ *ẽ* đó đã không còn được dùng nữa, như ta thấy trong chữ Quốc ngữ hiện nay.

- Chữ *õ* được viết trong những tiếng như: *cõen binh, ỏai, ỏan, ỏãn, ỏàn, ỏán, ỏạn, gỏá (góa), hỏa (hoa), hỏá, hỏa, hỏac là, lỏai, lỏa lỏ (lỏa lỏ), lỏan hỏi, lỏet (luật), thỏận, thỏả, thỏáng, thỏát (thoát), thỏê, thỏế, tỏai, tỏa, tỏa, tỏa*, biểu thị một âm mà nay chúng ta thuyết giải là *âm đệm*. Về mặt ngữ âm, âm đệm làm trầm hóa âm tiết và làm cho âm đầu đi với nó được phát âm tròn môi. Ngày nay, âm đệm được viết bằng chữ *o* hoặc chữ *u* trong những tiếng như *toàn, quan, hoàng, quảng*, không còn ghi bằng *õ* nữa.

Âm mà ngày nay chúng ta thuyết giải và gọi là *âm đệm* không chỉ được *Từ điển VBL* ghi bằng chữ *õ* như vừa nêu bên trên, mà còn được ghi bằng chữ *u*, hoặc chữ *ũ* như: *chuyên, chuyển, chuyện* (cột 120), *qua* (c.615), *quách* (c.615), *quai* (c.617), *quay* (c.618), *quang* (c.621), *quãng* (c.622), *quanh* (c.623), *thủy, thuy* (c.783), *thuyền, thuyết* (c.784), *lũận* (luận. c.430), *ngũê ngỏai/ ngũê ngỏai* (ngoe nguây. c.531, 538), *tháng nhũận* (nhuận. c.744), *thũê* (thuê. c.782), *xũân* (mùa xuân. c.896).

Việc dùng chữ *õ* và chữ *u* cùng ghi âm đệm /-w-/, trong chữ Quốc ngữ 1651 có lí do ở sự phân tích ngữ âm - âm vị học và lựa chọn con chữ từ các bảng chữ cái hệ Latin như chữ Bồ Đào Nha và/hoặc chữ Latin của người chế tác chữ. Con chữ *õ* trong chữ Quốc ngữ 1651 không phân biệt với con chữ *o* ngày nay trong chức năng biểu thị âm đệm.

- Riêng chữ *ã* biểu thị âm “*a ngắn*” thì tình hình có khác. Trong các tiếng như: *đãọc (đọc), hãọc (học), ngãọc (ngọc), nhãọc (nhọc), tãóc (tóc), ã* biểu thị đặc điểm về độ mở của miệng và phần nào đó, hình dáng môi của nguyên âm đứng sau, theo cách phát âm Đàng Trong. Có rất nhiều trường hợp, *Từ điển* ghi cả hai cách viết: có và không có *ã*, như: *cãóc* (cột 87) - *cóc* (c.87), *tãóc* (c.52) - *tóc* (c.820), *khãóc lãóc* (c.363) - *khóc lóc* (c.420), *nhãọc* (c.548) - *nhọc* (c.554), *thãóc* (c.749) - *thóc* (c.773). Về sau, chính tả chữ Quốc ngữ đã bỏ chữ *ã* trong những cách viết đó đi, để các từ như vừa nêu được viết thành: *đọc, học, ngọc, nhọc, tóc, cóc, khóc lóc, nhọc, thóc*. Điều này đã rõ.

Trong các trường hợp khác, chữ *ã* biểu thị nguyên âm /ã/, phân biệt với chữ *a* biểu thị nguyên âm /a/. Cơ sở cho điều khẳng định này là:

- Mặc dù *Từ điển VBL* ghi nguyên âm /ã/ bằng chữ *a* trong hàng loạt từ như: *chang (chăng), chảng (chảng), chàng (chàng), bàng (bằng), lảng tai (lảng tai), nắm tay (nắm tay), ràng (rằng), thẳng (thẳng), thàng (thàng)*; nhưng đây là vấn đề ghi (viết chính tả) theo ngữ âm tiếng Đàng Trong.

- Bên cạnh những trường hợp ghi /ã/ bằng *a* như thế, *Từ điển* đã ghi /ã/ bằng chữ *ã* ở từ *ăn* trong 19 mục từ tại cột 5, 6, 7 và trong hàng loạt từ khác như: *bãc* (c.17), *bẩn* (c.24), *bất* (c.29), *chắc* (c.93), *chẩn* (c.96), *rãn* (c.635), *rặn* (c.637), *rảng* (c.638), *vặt* (c.861). Đối chiếu loạt từ này với loạt từ: *bạc* (c.18), *bán* (c.24), *chác* (c.93), *chan* (c.96), *ran ran* (c.635), *rang* (c.637), ta sẽ càng thấy rõ ràng chữ *ã* là để biểu thị âm vị /ã/, phân biệt với chữ *a* để biểu thị âm vị /a/.

d. Hai chữ ỹ, ơ (có dấu hình sóng ghi trên đỉnh) được dùng trong cách ghi ba vần - ung, - ông, - ong lần lượt là ỹ, ơ, ơ.

- Vần -ung trong đa số trường hợp được ghi bằng ỹ. Dấu thanh của tiếng mang vần này, nếu có, thì ghi bên trên dấu mũ hình sóng. Ví dụ: *dũ* (dùng. cột 183), *rũ* (rụng. c.622), *sũ* (sung. c.706), *sũ* (sùng. c.706), *sũ* (súng. c.706), *tlẽ tlũ* (trẻ trung. c.816), *trũ trũ* (trùng trùng. c.838). (Vì font chữ không thể hiện được dấu ghi thanh điệu bên trên dấu mũ hình sóng nên xin đọc theo thanh điệu của tiếng tương ứng hiện nay, tôi ghi trong dấu ngoặc kèm theo). Như vậy, con chữ ỹ được dùng để ghi toàn bộ vần -ung (gồm nguyên âm u và âm cuối -ng, kèm nét ngậm môi khi phát âm vần này).

Nói rằng vần -ung trong đa số trường hợp được ghi bằng ỹ là vì trong *Từ điển* đã có những cách ghi như: *gió giung* (cột 293), *phung* (c.609), *rung* (c.662), *tlung / trụng* (thung lũng. c.815). Điều này chứng tỏ âm cuối - ng, tùy từng trường hợp cụ thể, cũng đã được phân xuất, ghi rõ trên chính tả.

- Vần - ông được ghi bằng ơ như: *blơ* (trông. c.46), *blơ* (trông. c.46), *chơ*, *chơ* (chông, chống. c.115), *đơ* (đông. c.235), *đơ* (đồng. c.236), ơ (ông. cột 586), *rơ* (rông. c.657), *tlơ*, *tlơ* (trông, trông. c.814).

- Vần - ong được ghi bằng ơ như: *ơ* (ong. cột 11), *caơ*, *càơ*, *gaơ* (cong, còng, gong. c.87, 88), *dơ* (dòng. c.159), *đơ*, *đơ đơ đơ*, *đơ* (đong, đồng, đong, đong. c.206), *hơ* (hóng. c.316), *hơ* (hong. c.316), *tlơ* (trong. c.806), *xaơ* (xong. c.883).

Xét riêng về mặt chữ viết, thì cách dùng các con chữ ỹ, ơ khi ghi vần ung - ỹ, ông - ơ, ong - ơ của tiếng Việt như thế, là theo chính tả Bồ Đào Nha. Còn câu hỏi vì sao Rhodes lại dùng cách này, để ghi và phân định những gì trong các vần đó, thì cần có những khảo luận riêng cho toàn bộ hệ thống mới có thể có trả lời một cách đúng đắn được.

Chữ Ỗ được trong *Từ điển VBL* với hai chức năng: một là, để ghi âm mà nay Ngữ âm học tiếng Việt thường gọi là âm đệm, hai là kết hợp với một con chữ nguyên âm khác, để ghi nguyên âm đôi /uo/. Nhưng cả hai chức năng này đều được ghi không nhất quán. Cụ thể là:

Ỗ được dùng để ghi âm đệm, như: *lũn hời*, *trầm lũn* (cột 430), *lũn* (luận. c.430), *ngũe ngăi/ ngũe ngăi* (ngoe nguây. c.531, 538), *tháng nhũn* (nhuận. c.744), *thũe* (thuê. c.782), *thũe* (thuê. c.782), *thũe* (thước. c.784), *tũe* (tuế = tuổi. c.843), *ũy nghi* (uy nghi. c.867), *xũn* (mùa xuân. c.896). Nhưng, như điểm c. mục 2.1.1. bên trên đã đề cập, ba con chữ ơ, ỹ và u đều có thể được dùng để ghi âm đệm. Ví dụ, dùng u trong các từ như: *chuiên*, *chuiên*, *chuiên* (chuyên, chuyển, chuyện. cột.120), *cuôn* côi (quận công. c.144), *duien* nhau (= duyên nhau. c.182), *đỗ trạng ngiên* (đỗ trạng nguyên. c.225), *nguy* (c.538), *quien* (quyền. c.627), *thuyên*, *thuyết* (c.784).

Ỗ cũng được dùng kết hợp với ô, â để ghi nguyên âm đôi /uo/, như: *tũt guom* (= tuốt guom. cột 842), *ũng/ uông* (uông. c. 860), *ũng/uông* (uông. c.860), *ũm* (hùm uôm. c.873), *uôn lười* (= uôn lười. c.433). Nhưng chữ u được dùng với chức năng này nhiều hơn ỹ; ví dụ như trong các cách ghi: *buộc* (cột 59), *buổi* (c.59), *buôn*, *buôn*, *buông*, *buông* (c.60), *Đua* (= vua. c.72), *chuốc*, *chuốc* (c.122), *chuôn*, *chuông*, *chuông*, *chuông* (c.123), *chuôi*, *chuối* (= chuối), *chuối* (c.123), *cuốc*, *cuối*, *cuối* (c.142), *cuốn* (c.143), *cuông*, *cuông* (c.144), *duốc*, *đuôi* (c.185), *đuôi* (c.185), *guốc* (c.299), *muối*, *muôn*, *muôn* (c.487), *nuôi*, *nuốt* (c.577), *ruôi* (c.578), *Đuông* (= vuông. c.610), *tuối*, *tuối* (c.842).

2.1.2. Chữ Quốc ngữ 1651 thể hiện trong *Từ điển VBL* có 10 “chữ kép” được ghép từ những con chữ trong bảng chữ cái, để ghi 10 phụ âm. Cụ thể là:

Các chữ: *kh, ph, th* dùng theo chính tả tiếng Hy Lạp.

Các chữ: *ch, nh* đứng đầu và đứng cuối âm tiết, dùng theo chính tả tiếng Bồ Đào Nha.

Các chữ: *gi, gh* dùng theo chính tả tiếng Italia. (chữ *j*- được dùng song song với *gi*- để ghi một số từ như: *jà - già, jì - gì, jó - gió, jờ - giờ, jũ - giũ, jữ - giữ*).

Chữ *ng* - đứng đầu âm tiết dùng theo chính tả tiếng Do Thái để ghi âm tương tự như chữ *ngain* của tiếng Do Thái, - *ng* đứng cuối âm tiết là viết theo cách của chính tả tiếng Pháp. ([13], [8]).

Chữ *ngh* - ghi phụ âm /ŋ/ đứng đầu âm tiết (trước *i, ê, e*).

Chữ *tr* ghi phụ âm /t/ đứng đầu âm tiết. (Hai chữ: *ngh, tr* là những chữ tự tạo).

Chữ Quốc ngữ 1651 cũng dùng 4 tổ hợp con chữ để ghi 4 tổ hợp phụ âm là: *bl, ml, mnh, tl*. Vào giữa thế kỉ XVII, *bl, ml, mnh, tl* vẫn đang tồn tại trong Việt ngữ, nhưng nay không còn nữa (sẽ được trình bày dưới đây).

2.1.3. Bên cạnh những ưu điểm to lớn không thể nghi ngờ của nó, chữ Quốc ngữ 1651 là hệ thống chưa thật sự hoàn chỉnh. Ngay từ bước khởi tạo, nó đã là thứ chữ ghi âm vị (mỗi âm vị của ngôn ngữ được ghi bằng một con chữ hoặc một tổ hợp hai, ba con chữ; ví dụ: *nh, ngh*); các thành phần ngữ âm đoạn tính đều được “viết/ghi” trên cùng một chuỗi theo tuyến tính theo chiều ngang. Tuy nhiên, nguyên tắc này không được thể hiện một cách triệt để.

Đối chiếu các cặp vần *ung - úc, ông - óc, ong - óc*, ta có thể thấy:

Trong vần - *uc*, âm cuối của nó luôn được thể hiện (chữ *c*), nhưng nguyên âm /u/ được thể hiện, hoặc là bằng chữ *u* như: *bluc* (chúc xuống. cột.46), *dúc* (c.181), *túc* (c.181, 842), *dục* (c.181), *giuc* (c.292), *ngúc ngác* (c.538), *tluc* (trúc. c.815), *tuc* (c.843), hoặc là bằng hai chữ *ou* hoặc *ôu* như: *chouc* (*chục*. c.114), *coúc* (*khúc*. c.134), *couc* (*cục*. c.134), *dùi douc* (*dùi đục*. c.182), *ngôuc* (*ngục*. c.538); (cũng có khi viết *o* như: *gà cộc tác* = *gà cục tác*. c.129). Tiếng Đàng Trong chắc chắn là nguyên do của những cách ghi này.

Trong vần - *ôc*, phụ âm cuối của nó cũng luôn được thể hiện (chữ *c*), nhưng nguyên âm /o/ có cách thể hiện, hoặc là bằng chữ *ô* như: *óc* (cột 585), *blóc* (tróc. c.44), *chóc* (c.112), *lộc* (c.420), *móc* (c.476), hoặc là *ou* như: *děouc làõ* (*dóc lòng*. c.169), *loúc* (*lóc, gió loúc cây*. c.426); lại cũng có khi là *o* như: *cọc: áo cọc* = *áo cục* (c.129).

Trong vần - *oc*, phụ âm cuối của nó cũng luôn được thể hiện (chữ *c*), nguyên âm /o/ được thể hiện bằng chữ *o* như: *blóc* (tróc. cột.44), *dọc* (c.176), *děoc* (c.176), *óc* (c.584), *tlóc* (tróc. c.811), *tóc* (c.820), *xóc* (c.892). Trường hợp có chữ *ă* đứng trước như: *căóc* (*cóc*. c.87), *đăoc* (*đọc*. c.205), *hăoc* (*học*. c.315), *nhăoc* (*nhọc*. c.548), thì chữ *ă* đã được trình bày tại điểm 2.1.1. bên trên.

Như vậy nguyên âm và âm cuối trong các vần - *úc, - óc, - óc*, đã được chữ Quốc ngữ 1651 phân xuất, dùng các con chữ thể hiện rõ. Trong khi đó, cách ghi các vần - *ung, - ông, - ong* thể hiện tình trạng còn lưỡng lự: a) phân xuất thành âm chính, âm cuối và dùng con chữ để ghi một cách phân minh; hay là: b) ghi mỗi vần (gồm cả âm chính lẫn âm cuối) thành một khối gồm (các) con chữ nguyên âm và dấu phụ trên đầu các nguyên âm đó.

Trong *Từ điển*, vần - *ông, - ong* được ghi là - *oũ, - aõ*, nhưng vần - *ung* thì ghi - *ũ*, như: *dũ* (dùng. cột 183), *rũ* (rụng. c.622), *sũ* (sung. c.706), *sũ* (súng. c.706), *tlẽ tlũ* (trẻ trung. c.816), *trũ trũ* (trùng trùng. c.838); và cũng ghi - *ung* như: *gió giung* (c.293), *phung* (c.609), *rụng* (c.662), *tlung / trụng* (thung lũng. c.815).

Tình trạng này, về sau đã được chỉnh lí và sửa đổi trong quá trình phát triển, sử dụng chữ Quốc ngữ, phù hợp với những biến chuyển lịch sử của tiếng Việt.

2.2. Bên trên, tôi đã trình bày một vài điểm về mặt văn tự học của chữ Quốc ngữ từ lúc khởi đầu cho đến thời điểm 1651. Bên cạnh những thông tin đó, *Từ điển VBL* cũng phản ánh cho chúng ta ngày nay thấy được nhiều thông tin về hệ thống ngữ âm tiếng Việt thời trung đại. Một vài điểm chính, dễ thấy, có thể nêu như sau đây:

2.2.1. Chữ viết và chính tả trong *Từ điển VBL* phản ánh cả ngữ âm tiếng Việt Đàng Trong lẫn ngữ âm tiếng Việt Đàng Ngoài tại thời gian nó được biên soạn. A. de Rhodes đã ở cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài. G. de Amaral và A. de Barbosa (một người biên soạn bản từ vựng *Việt - Bồ Đào Nha*, một người biên soạn bản từ vựng *Bồ Đào Nha - Việt*, là hai bản từ vựng mà Rhodes đã dựa vào đó để làm thành *Từ điển VBL*) cũng đã ở cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài, nên *Từ điển* phản ánh cả tiếng Việt Đàng Trong lẫn tiếng Việt Đàng Ngoài là điều dễ hiểu.

Ngữ âm tiếng Việt Đàng Trong thể hiện ở những điểm chính như:

a. Phân biệt rõ và ghi đầy đủ các phụ âm uốn (cong) lưỡi *tr*, *r*, *s* (của tiếng Đàng Trong và phần chót phía Nam của tiếng Đàng Ngoài, từ Nam Thanh Hóa đến bờ Bắc sông Gianh).

b. Không phân biệt thanh *hỏi* với thanh *ngã* như: *diều* - *diều* (c.172), *ngã* - *ngã*, *ngã ba* - *ngã ba*, *ngã tư* (c.517); *ngỡ là* - *ngỡ là* (c.531).

c. Chấp nhận và ghi các vần được phát âm theo tiếng Đàng Trong như: *buâm* *buám*, *buân*, *buần*, *buâng*, *buâng xuâng*, *buảng* (cột 57); *chuâng*, *chuặng* (c.123); *dện* (c.167), *dím*, *dịn*, *dìn* (c.173); *đảo*, *đầo*, *đầo* (đong, đòng, đống. c.206); *đuây*, *đuây* (c.239); *hăo* (c.315), *hăo* (hông. c.316), *hăo* (hóng. c.316); *nuây*, *nuát* (c.574); *phưâng* (c.607), *thưâng* (c.781); *tlao*, *tlăo*, *tlăo* (trong, tròng, tróng c.806).

Ngữ âm tiếng Việt Đàng Ngoài thể hiện ở những điểm chính như:

a. Phân biệt và thể hiện đủ 6 thanh điệu (bằng sáu dấu, trong đó có “*dấu không*”; ví dụ, trong những âm tiết như *ma*, *mà*, *má*, *mả*, *mã*, *mạ* ở cột 441- 443).

b. Phân biệt và ghi rõ ràng toàn bộ các vần, phản ánh đầy đủ các nguyên âm và âm cuối, đặc biệt là nguyên âm / ă / và chữ *ă* để ghi âm này.

c. Ghi cách phát âm Đàng Ngoài song song với cách phát âm Đàng Trong của hàng loạt từ, ví dụ như: *buôn* - *buân*, *buồn* - *buần*, *buông* - *buâng*, *buồng* - *buảng* (c.7, c.60); *chuông* - *chuâng*, *chuộng* - *chuặng* (c.123); *dện*, *cái dện* (c.167) - *nhện* (c.550); *dìn*, *dịn* (c.173) - *nhìn*, *nhịn* (c.552), *duom* - *nhuom* (c.185); *doũ* (c.179) - *nhoù* (c.556); *đuôi* - *đuây*, *đuối* - *đuây*, *đuối* - *đuây* (c.239, c.243); *nuôi* - *nuôi*, *nuốt* - *nuốt* (c.574); *phương* - *phưâng* (c.607, c.610), *thương* - *thưâng* (c.781).

Sự thể hiện cả ngữ âm tiếng Việt Đàng Trong lẫn ngữ âm tiếng Việt Đàng Ngoài qua chữ Quốc ngữ 1651 ở *Từ điển VBL* chứng tỏ một điều rất quan trọng: chữ Quốc ngữ được xây dựng trên cơ sở “siêu phương ngữ”, phản ánh một tiếng Việt trên toàn cõi Việt Nam, không chỉ dựa trên một phương ngữ Đàng Trong hay Đàng Ngoài.

2.2.2. Vào thời điểm được định hình, năm 1651, bên cạnh những ưu điểm vượt trội của loại chữ ghi âm vị, chữ Quốc ngữ đã thể hiện một số nhược điểm. Tùy từng kết hợp cụ thể, theo quy định của chính tả mà một âm /k/ nhưng có thể được ghi bằng con chữ *c* hay *k* hay *q*, một âm /ɣ/ có thể được ghi bằng chữ *g* hay *gh*, âm /ŋ/ có thể được ghi bằng chữ *ng* hay *ngh*. Tại sao một âm đệm -w- mà khi thì

viết bằng ố (ví dụ: *đọa, hỏá, lỏai, lỏan hỏi, ỏan, thỏả, thỏận, thỏáng, tỏa, tỏà*), khi lại viết bằng u (ví dụ: *qua, quách, quai, quay, quang, quăn, quǎng, thuê, thuế, thúy, thủy, thuyền*); còn âm cuối /i/ sẽ được viết là - y, nếu nguyên âm đứng trước nó là nguyên âm ngắn, ví dụ: *tay* (cột 715), *tây* (c.716), *tây* (c.716), được viết là - i, nếu nguyên âm đứng trước nó là nguyên âm dài, ví dụ: *tai* (c.713), *tài* (c.714), *tái* (c.714), *tại* (c.715). Ở đây, rõ ràng là “có vấn đề”, mặc dù không lớn, về tính tiết kiệm và giản dị của bảng chữ. Điều này có lý do của nó.

Chữ Quốc ngữ, ban đầu được sáng tạo ra không phải vì mục đích để dành cho người Việt ghi tiếng Việt, mà mục đích số một, trên hết là để cho các vị thừa sai người châu Âu có thể ghi chép, học tập tiếng Việt, sử dụng được tiếng Việt trong công cuộc truyền giáo của mình. Họ lựa chọn, chế tác, bổ sung, sử dụng con chữ này hay con chữ kia để ghi chép, thể hiện âm gì của tiếng Việt, *trước hết là để cho chính họ có thể ghi, đọc, nghe mà không bị lẫn lộn, không bị bị hiểu lầm với những chữ và/hoặc âm trong bản ngữ hay ngôn ngữ quen thuộc (Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp, Italia) của họ*. Chẳng hạn, chữ *c* đứng trước *a, u, ô, o, ơ, ư*, thì họ ghi và/hoặc đọc âm /k/, không có vấn đề gì; nhưng khi đứng trước *i, ê, e, ie*, thì có thể sinh chuyện, đọc thành /s/, như trong tiếng Pháp chẳng hạn. Chữ *k*, chữ *q* đã được đưa vào sử dụng để bảo đảm tránh những nhầm lẫn có thể xảy ra theo cách tương tự như thế. Những người chế tác chữ Quốc ngữ chưa biết đến và cũng không tính đến việc người Việt không hề có những nhầm lẫn tương tự như người châu Âu.

2.2.3. Chữ Quốc ngữ 1651 trong *Từ điển VBL* cũng phản ánh diện mạo ngữ âm đang biến đổi của tiếng Việt giữa thế kỉ XVII.

a. Riêng trong vần **Đ** *Từ điển* thu thập 94 mục từ với 286 lượt có chữ **Đ** đứng đầu được ghi nhận. Trong số đó, đã có trường hợp ghi nhận hai dạng tồn tại song song **Đ** - v hoặc **Đ** - b. Ví dụ: *Đai* - vai (c.65), *Đốt mây* - uốt mây (c.874), *Đốc* - bóc (buoc. c.71). Trừ 4 từ: *Đám, Đâu, Đồi*, [phân] *Đua*, hiện nay, âm vốn được ghi bằng chữ **Đ** đã biến chuyển thành [b] (viết: **b**): *bám, bâu, bồi*, [phân] *bua*; ở các mục từ khác còn lại, nó đã biến chuyển hết thành [v] (viết: **v**).

b. *Từ điển VBL* cũng thu thập và ghi nhận:

- 101 từ mang âm đầu *bl*: 97 từ ở vần B, và 4 từ: *cấp blaó* (c.88), *lê blệt* (c.406), *bỏ blin* (c.477), *blay tay* (c.672); *bl* được ghi trong từ điển 408 lần.

- 26 từ mang âm đầu *ml*: 23 ở vần M, kể cả tên riêng “nước Mlời” = Champa; và 3 từ: *hèn mlạt* (c.320), *khóa mlạc* (c.370), *mlút* (c.436). *ml* được ghi trong từ điển 121 lần.

- 03 từ mang âm đầu *mnh* gồm: *mnhặt, mnhằm, mnhẽ*. *mnh* được ghi trong từ điển 05 lần ở các cột 468, 469, 471, 471, 547 (mục từ *nhằm*)

- 109 từ mang âm đầu *tl*: 102 ở vần T và 7 từ: *bơi tlei* (c.53), *tleỏ* (c.473), *tlon ngót* (c.535), *quan tlaỏ* (c.699), *tla* (= kéo ra ngoài. c.818), *tlắt* (= trất. c.832), *thước xá* (c.880). Từ này bị viết thành *lước xá*). *tl* được ghi trong từ điển 459 lần.

Ở mục từ *tla*, Rhodes có ghi một nhận xét quan trọng: “Tla. Có người nói: *tra*, tức là *đôi, l*, thành *r*, và cũng thông thường như vậy trong các tiếng kế tiếp sau”. Điều này có nghĩa rằng, kể từ mục từ *tla* của từ điển trở xuống, tất cả những mục từ nào được ghi/phát âm với *tl* đều đã có thể phát âm thành *tr*. Sau ghi chú trên đây, trong vần T của *Từ điển VBL* ghi 86 mục từ có *tr*. Rhodes vẫn ghi *tl* ở hàng loạt từ, có lẽ vì ông đã lựa chọn và ghi theo quan điểm đánh giá của mình: cái nào là “tốt hơn”, cái nào mới chỉ là “có người nói” trong thời gian đương hiện. Tình trạng biến đổi *tl* thành *tr* đang tiếp tục diễn ra.

c. Các tổ hợp phụ âm nêu trên đang trong quá trình biến đổi thành phụ âm đơn và đang cùng tồn tại, lại cũng có thể đang cùng biến đổi và đồng quy với nhau [17, tr.143 - 162]. Những cặp (chuỗi) *dạng phát âm tùy chọn* được thu thập trong *Từ điển* cùng với những ghi chú, đánh giá về mức độ phổ biến, “chuẩn mực” của mỗi dạng như “cùng một nghĩa”, “có người nói”, “tốt hơn”, “xem”,... cho thấy rõ điều này. Khảo sát cụ thể trong *Từ điển VBL*, tôi thu được kết quả sau đây:

22 dạng phát âm tùy chọn có đối ứng âm đầu là <i>tl</i> – <i>tr</i>					
1	<i>tla</i> - <i>tra</i>	kéo ra	12	<i>tlầu</i> - <i>trầu</i>	trầu
2	<i>tlám</i> - <i>trám</i>	(cây) trá	13	<i>tlẽn tlàng</i> - <i>trẽn</i>	(tro) trên
3	<i>tlàng</i> - <i>tràng</i>	trường (học)	14	<i>tlọc</i> - <i>trọc</i>	trọc
4	<i>tlàng</i> - <i>tràng</i>	trường (dài)	15	<i>tlóu</i> - <i>tróu</i>	trống (cái-)
5	<i>tlàng</i> - <i>tràng</i>	tràng thuế	16	<i>tloũ</i> - <i>troũ</i>	trông
6	<i>tlàng hột</i> - <i>tràng hột</i>	tràng hạt	17	<i>tróu trái</i> - <i>tlóu tlai</i>	trống trái
7	<i>tlao</i> - <i>trũ</i>	(bên) trong	18	<i>tlon</i> - <i>tron</i>	tron
8	<i>tláo</i> - <i>tráo</i>	trống (cổ)	19	<i>tlóp</i> - <i>tróp</i>	tróp (- bánh)
9	<i>tlaô</i> - <i>traô</i>	trong (-sạch)	20	<i>tlọt</i> - <i>trọt</i>	trọt/truột
10	<i>tlát</i> - <i>trát</i>	trát (nhà)	21	<i>tlùng</i> - <i>trùng</i>	trùng (thùng)
11	<i>tlắt</i> - <i>trắt</i>	(ăn) trắt	22	<i>tlúng</i> - <i>trúng</i>	trúng
11 dạng phát âm tùy chọn có đối ứng âm đầu là <i>bl</i> - <i>tl</i> ¹³			10 dạng phát âm tùy chọn có đối ứng âm đầu là <i>ml</i> - <i>l</i>		
1	<i>blai</i> - <i>tlai</i>	người con trai	1	<i>mlá</i> - <i>lả</i>	diên khùng
2	<i>blan</i> - <i>tlan</i>	(cái) bàn	2	<i>mlác</i> - <i>mác</i>	(sút) mẻ
3	<i>blang</i> - <i>tlang</i>	cùm	3	<i>mlạc</i> - <i>mạc</i>	nhạc
4	<i>blat</i> - <i>tlat</i>	trát	4	<i>mlặt</i> - <i>lặt</i>	nhặt
5	<i>blét</i> - <i>tlét</i> / <i>tlát</i> / <i>trát</i>	trát	5	<i>mlẻ</i> - <i>lẻ</i>	lẻ/nhẻ
6	<i>blích</i> - <i>tlích</i>	(cá) trích	6	<i>mlọ</i> - <i>lọ</i>	lọ/nhọ
7	<i>blỏ</i> - <i>tlỏ</i>	trỏ	7	<i>mlỡ/ mlở</i> - <i>lỡ</i>	lỡ/nhỡ
8	<i>blon ngót</i> - <i>tlon ngót</i>	ton hót	8	<i>mlớn</i> - <i>lớn</i>	lớn
9	<i>blon</i> - <i>tlon</i>	trọn	9	<i>mlút</i> - <i>lút</i>	lút
10	<i>blúc blác</i> - <i>tlúc tlác</i> <i>blóc blác</i>	lúc lác	10	<i>mlựt</i> - <i>lựt</i>	lựt
11	<i>blót</i> - <i>tlót</i>	trót (môi)			
05 dạng phát âm tùy chọn có đối ứng âm đầu là <i>bl</i> - <i>l</i> hoặc <i>bl</i> - <i>b</i>			04 dạng phát âm tùy chọn có đối ứng âm đầu là <i>ml</i> - <i>mnh</i> (và <i>l</i> - <i>nh</i>)		
1	<i>blan</i> - <i>bàn</i>	(cái) bàn	1	<i>mlạt</i> - <i>nhạt</i>	nhạt
2	<i>blệt</i> - <i>liệt</i> ¹⁴	liệt	2	<i>mlằm</i> - <i>mnhằm, lằm, nhằm</i>	nhằm
3	<i>blỏ</i> - <i>lỏ</i>	lỡ	3	<i>mlặt</i> - <i>nhặt, mnhặt</i>	nhặt
4	<i>blóc</i> - <i>lóc</i>	tróc/lóc	4	<i>mlẻ</i> - <i>nhẻ</i>	nhẻ/lẻ
5	<i>bluông</i> - <i>luông</i>	truông			

¹³ Một nghiên cứu khác cung cấp 11 từ có song thức mang âm đầu *bl* - *tl*, đưa từ *blá* - *tlá*, không đưa từ *blét* - *tlét* (Hoàng Dũng, 1991). Chúng tôi chỉ thấy có dạng *tlá* [cái trà, cái niêu đất kho cá], không thấy *tlá* (= *blá* = trà [lại]).

¹⁴ Từ này ghi ở mục từ ỒM.

03 dạng phát âm tùy chọn có đối ứng âm đầu là <i>bl</i> - <i>tr</i>			04 dạng phát âm tùy chọn có đối ứng âm đầu là <i>tl</i> - <i>l</i>		
1	<i>blá</i>	- <i>trá</i>	(đối) trá	1	<i>tlánh</i> - <i>lánh</i> tránh
2	<i>blở</i>	- <i>trở</i>	trở (về)	2	<i>tlúu tlo</i> - <i>lúu lo</i> lúu lo
3	<i>(ma) blôi</i>	- <i>(ma) trôi</i>	ma trôi	3	<i>tlộn tlo</i> - <i>lộn lo</i> lộn lo
				4	<i>tlúc tlác</i> - <i>lúc lác</i> lúc lác

- 01 dạng phát âm tùy chọn có đối ứng âm đầu *tl* - *t*

1	<i>(bơi) tlỗi</i> - <i>(bơi) tái</i>	bơi trái
---	--------------------------------------	----------

Trong số các tổ hợp phụ âm được thu thập và ghi nhận trên đây, đến thế kỉ XVIII, *Dictionarium Anamitico Latinum* (Tự vị Annam - Latinh) của P. de Behaine (1772-1773) chỉ còn ghi hai mục từ có âm đầu *tl* là *tla* “tra xét” và *tla trí* “tra xét nguyên có” (Thực ra là chỉ còn một từ *tla*). Điều này có nghĩa rằng, *ml*, *mnh* đã biến đổi xong từ trước đó, và *tl* coi như cũng đã biến đổi xong. Riêng tổ hợp *bl*, *Sách số sang chép các việc* của Philiphê Bình đầu thế kỉ XIX vẫn còn ghi nhận [17, tr.143 - 162] ở những từ như: *blá* (già/ trả), *blá* (đối trá), *blai* (giai/ trai), *blái* (trái = quả), *blái* (giải/ trái), *blang* (giăng/ trắng), *blo* (gio/ tro), *blon* (trộn), *blói* (giỏi/ trời), *blông* (giồng/ trồng), *blở* (giở/ trở), *blời* (giời/ trời), *blón* (lớn).

Ngày nay, có lẽ không ai dùng *Từ điển VBL* để học tiếng Bồ Đào Nha hay Latin hay tiếng Việt nữa vì đã có những từ điển hữu quan cập nhật thay thế. Nhưng đối với việc nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ, nhất là lịch sử tiếng Việt thì từ điển này là một nguồn ngữ liệu hết sức quý giá về nhiều phương diện.

3. Kết luận

Với những ngữ liệu hiện có, được trình bày trên đây, chúng ta có thể thấy rằng:

Từ lúc khởi tạo (1615-1620) cho đến khi định hình và hiện diện trong *Từ điển VBL* (1651), chữ Quốc ngữ đã trải qua một quá trình tiến bộ dần. Có thể xem giai đoạn từ 1615-1620 đến khoảng năm 1630 là bước khởi đầu của nó. Sau đó là bước sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung. Giai đoạn từ khoảng 1630 đến 1651 là thời gian tiến tới định hình hệ thống kí tự, đủ để ghi âm tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập có thanh điệu, vốn không quen thuộc với các nhà truyền giáo người châu Âu.

Vào thời điểm 1651, đứng về mặt hệ thống mà xét, thì phải nói rằng, chữ Quốc ngữ có những chỗ chưa chặt chẽ (mà hiện vẫn tồn tại cho đến ngày nay). Điều này không khó hiểu, vì lúc đó chữ Quốc ngữ mới được định hình, đồng thời, cũng có nhiều vấn đề về mặt văn tự học, về trình độ phân tích ngữ âm - âm vị học, vấn đề xử lí chính âm, chính tả,... đan xen vào nhau, ảnh hưởng đến nhau. Mặt khác, quan trọng hơn, là: chữ Quốc ngữ được chế tác trước hết để phục vụ cho các vị thừa sai ghi chép tiếng Việt, phục vụ cho họ học tiếng Việt; cho nên, dùng những kí tự nào để ghi cái gì, là tùy theo sự lựa chọn và những tiện ích, những thói quen của họ, những người có bản ngữ là tiếng châu Âu, chứ không phải là theo sự lựa chọn của người Việt, cho người Việt, dựa trên những cân nhắc có chính xác, phù hợp với cảm thức âm - chữ của người Việt hay không.

Từ 1651 trở đi, chữ Quốc ngữ tiếp tục được điều chỉnh, thay đổi để phản ánh sát thực tiếng Việt hơn và dần dần đã đi đến một hệ thống chữ viết như chúng ta có và sử dụng ngày nay với tư cách là hệ thống chữ viết quốc gia. 29 con chữ trong bảng chữ cái Quốc ngữ hiện đại là kết quả còn lại sau khi 7 trong số 36 con chữ của bảng chữ cái thời *Từ điển VBL* bị loại bỏ.

Vai trò, vị trí, tầm quan trọng và ảnh hưởng to lớn của chữ Quốc ngữ đối với mọi mặt đời sống của dân tộc và đất nước Việt Nam, là những điều đã rất rõ ràng. Tuy nhiên, khi khảo luận về lịch sử chữ Quốc ngữ, có những người hồn nhiên nói rằng các nhà truyền giáo người châu Âu đã có công “Latinh hóa tiếng Việt”. Nói thế, không đúng. Mặc dù các vị Thừa sai người châu Âu là những người khởi tạo chữ Quốc ngữ và chữ Quốc ngữ thuộc hệ chữ Latin, nhưng nó là công cụ để ghi âm tiếng Việt chứ không phải là bản thân tiếng Việt. Nó cũng không phải là cái đã Latinh hóa tiếng Việt và chưa làm cho tiếng Việt trở nên có tính cách Latin bao giờ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*, Nxb Tôn giáo, 2008 (tái bản); Ra khơi, Sài Gòn, 1972.
2. Hoàng Thị Châu, *Tiếng Việt trên các miền đất nước (Phương ngữ học)* Nxb Khoa học Xã hội, 1989.
3. Thanh Lăng, *Những chặng đường của chữ viết Quốc ngữ*, Đại học, số 1. 2, tr. 6-36, 1961.
4. Phạm Thị Kiều Ly, *Lịch sử chữ Quốc ngữ từ 1615 đến 1861: Quá trình La-tinh hóa tiếng - Việt trong trào lưu ngữ học truyền giáo*, Tia Sáng (on line) 27. 12. 2019.
5. Pigneau de B.P., *Tự vị An nam La tinh (Dictionarium Anamitico Latinum)*, Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu, Nxb Trẻ, 1999.
6. Nguyễn Ngọc Quận, *Chữ Quốc ngữ trong từ điển Việt - Bồ - La trong tương quan với cấu tạo chữ Nôm đương thời* (<http://www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn> (17.9.2015)).
7. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục - Chính Biên*, (bản dịch của Viện sử học), Nxb Giáo dục, 1998.
8. Rhodes A. de., *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh* (Bản dịch tiếng Việt: Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính) Nxb Khoa học Xã hội, 1991.
9. Rhodes A. de., Bản chính lí phần tiếng Việt, in trong sách: *Từ điển Việt - Bồ - La và các cứ liệu liên quan*, Bùi Thị Minh Thùy, Nxb Tôn Giáo, 2021.
10. Rhodes A. de, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* (Bản dịch tiếng Việt của Hồng Nhuệ từ bản tiếng Pháp của H. Albi), Tủ sách Đại Kết, Ủy ban đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1994).
11. Võ Long Tê, *Lịch sử văn học Công giáo Việt Nam*, Quyển 1, Sài Gòn, tr.102-217, 1965.
12. Nguyễn Khắc Xuyên, *Chung quanh vấn đề thành lập chữ Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ vào năm 1645*, Văn hóa nguyệt san, số 48. 1-2, tr.1-14, 1960.
13. Nguyễn Khắc Xuyên, *Ngữ pháp tiếng Việt của Đắc Lộ 1651*, Nxb Thời điểm, USA, 1993.

Tiếng Anh

14. Borri C., *Relatione della nuova missione delli PP* (viết năm 1620-1621, in năm 1631), (<https://books.google.com>).
15. Rhodes A. de., *Dictionarium Annamiticvm, Lusitanvm et Latinvm* (nguồn: <http://purl.pt/961/4/#/8>).
16. Rhodes A. de, *Tvncchinensis historiae* (viết: 1636, in: 1652). (<https://books.google.com>).
17. Vu Duc Nghieu, *Vietnamese initial consonant clusters in Quoc ngu documents from 17th to early 19th centuries*. Journal of the Southeast Asian Linguistics Society, JSEALS 12.1: 143-162. ISSN: 1836-6821, DOI: <http://hdl.handle.net/10524/52448>. University of Hawai'i Press, 2019.